

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **300402/2026/CBTT-MZ**

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 1 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2026 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quý 1/2026;
- Văn bản giải trình số: 300401/2026/CV-MZ



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.470.840.908.152	3.337.030.836.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	271.358.349.597	278.996.600.559
1. Tiền	111		141.477.811.527	181.514.306.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		129.880.538.070	97.482.294.127
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	798.801.581.561	723.569.140.971
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		798.801.581.561	723.569.140.971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.544.971.136.724	1.481.402.426.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	775.611.427.923	950.122.027.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	714.021.062.591	487.000.887.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	55.338.646.210	44.279.511.598
IV. Hàng tồn kho	140		782.497.466.645	764.436.080.204
1. Hàng tồn kho	141	8	782.497.466.645	764.436.080.204
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		73.212.373.625	88.626.588.683
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	13.777.574.778	10.089.059.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	9	59.353.462.541	78.485.055.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	81.336.306	52.473.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.112.400.521.592	1.872.360.856.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.545.155.324	14.315.261.875
1. Phải thu dài hạn khác	215		13.545.155.324	14.315.261.875
II. Tài sản cố định	220		1.496.408.678.478	1.524.145.036.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.247.066.854.751	1.269.610.447.125
- Nguyên giá	222		1.810.518.534.181	1.806.167.190.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(563.451.679.430)	(536.556.743.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	249.341.823.727	254.534.589.730
- Nguyên giá	225		299.937.573.217	298.973.202.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(50.595.749.490)	(44.438.613.117)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		449.868.874.969	192.378.884.229
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	449.868.874.969	192.378.884.229
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.500.000.000	1.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		151.077.812.821	140.021.673.243
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	151.077.812.821	140.021.673.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		5.583.241.429.744	5.209.391.692.982
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.065.071.844.724	3.723.282.269.411

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nợ ngắn hạn	310		2.616.420.492.519	2.598.704.697.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	300.944.275.208	244.719.412.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	51.829.595.411	804.579.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	2.306.811.071	7.747.707.311
4. Phải trả người lao động	315		6.718.176.416	5.126.982.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	16.612.134.755	10.835.680.632
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		75.000.001	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.241.123.872	1.373.461.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	2.235.693.375.785	2.328.096.874.075
II. Nợ dài hạn	330		1.448.651.352.205	1.124.577.571.737
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	161.733.044.744	228.034.729.162
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	1.286.918.307.461	896.542.842.575
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.518.169.585.020	1.486.109.423.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		320.958.945.020	288.898.783.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		288.898.783.571	120.334.440.688
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		32.060.161.449	168.564.342.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.583.241.429.744	5.209.391.692.982

Ngày 25 tháng 04 năm 2026


 Nguyễn Hoàng Huê
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.096.695.043.294	1.095.981.693.267	1.096.695.043.294	1.095.981.693.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.937.550	43.265.000	46.937.550	43.265.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	1.096.648.105.744	1.095.938.428.267	1.096.648.105.744	1.095.938.428.267
4. Giá vốn hàng bán	11	20	990.039.294.549	1.012.778.649.531	990.039.294.549	1.012.778.649.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		106.608.811.195	83.159.778.736	106.608.811.195	83.159.778.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	9.508.921.925	6.644.506.944	9.508.921.925	6.644.506.944
7. Chi phí tài chính	23	21	59.145.231.536	49.136.798.636	59.145.231.536	49.136.798.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		58.190.140.976	46.981.199.356	58.190.140.976	46.981.199.356
8. Chi phí bán hàng	25	22	13.002.876.931	12.445.973.278	13.002.876.931	12.445.973.278
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.558.500.184	7.862.556.837	11.558.500.184	7.862.556.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-25-26)	30		32.411.124.469	20.358.956.929	32.411.124.469	20.358.956.929
11. Thu nhập khác	31		1.661.213.924	1.178.272.563	1.661.213.924	1.178.272.563
12. Chi phí khác	32		66.127.724	1.138.452.227	66.127.724	1.138.452.227
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.595.086.200	39.820.336	1.595.086.200	39.820.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.006.210.669	20.398.777.265	34.006.210.669	20.398.777.265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.946.049.220	1.160.215.923	1.946.049.220	1.160.215.923
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.060.161.449	19.238.561.342	32.060.161.449	19.238.561.342
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.060.161.449	19.238.561.342	32.060.161.449	19.238.561.342
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		275	182	275	182


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

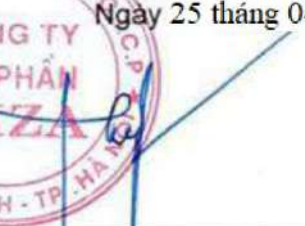
CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.006.210.669	20.398.777.265
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	02	34.779.257.202	31.023.586.281
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(279.211.663)	(19.418.460)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(9.082.081.161)	(5.407.373.407)
- Chi phí đi vay	06	58.190.140.976	46.981.199.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.614.316.023	92.976.771.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.554.639.358)	45.781.921.586
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.061.386.441)	(69.413.180.538)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.425.400.737	(128.851.480.205)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(15.127.902.747)	(2.808.537.106)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(52.053.935.953)	(46.671.301.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(742.742.974)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.499.109.287	(108.985.807.132)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(252.644.163.439)	(26.466.835.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.700.000.000)	(88.186.470.031)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.917.670.841	44.519.463.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.314.248.634	2.461.636.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(322.112.243.964)	(69.172.205.215)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/03/2025
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.361.249.541.595	870.592.032.490
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.048.822.998.933)	(655.915.440.975)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.454.576.066)	(21.731.754.081)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	297.971.966.596	192.944.837.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.641.168.081)	14.786.825.087
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	278.996.600.559	68.998.554.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.917.119	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	271.358.349.597	83.785.379.953


 Nguyễn Hoàng Huê
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2026

 Lê Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 367 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
 - * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
 - * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc ☐ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
Tiền mặt	702.955.768	86.371.981
Tiền gửi ngân hàng	140.774.855.759	181.427.934.451
Các khoản tương đương tiền (*)	129.880.538.070	97.482.294.127
TỔNG CỘNG	271.358.349.597	278.996.600.559

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	798.801.581.561	723.569.140.971
TỔNG CỘNG	798.801.581.561	723.569.140.971

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN MIPAK	117.167.308.323	115.608.965.084
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ T&T NGHI SƠN	47.382.237.893	24.831.060.086
Công ty TNHH TM và SX Lam Sơn	45.404.325.567	46.111.492.343
CÔNG TY TNHH SX TM VÀ PHÁT TRIỂN MINH ĐỨC	35.558.819.665	36.223.811.664
CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI CHẾ GIẤY QUẢNG BÌNH	25.520.749.269	27.520.749.268
Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	25.182.554.832	20.275.867.714
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ XEN-LU-LO	25.153.281.515	22.711.765.044
Các khoản phải thu khách hàng khác	454.242.150.859	656.838.316.354
TỔNG CỘNG	775.611.427.923	950.122.027.557

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY TNHH TMXNK HẠO Á VIỆT NAM .	96.076.577.952	30.151.878.048
Taicang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd	77.002.227.696	102.679.032.225
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	48.826.617.489	73.933.255.489
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng	49.977.226.703	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỔNG THỊ	47.718.161.163	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIỀN BẮC HỒNG	42.216.807.587	

	Các khoản phải thu khác	352.203.444.001	280.236.721.446
	TỔNG CỘNG	714.021.062.591	487.000.887.208
7	PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Tại 31/03/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
	Ký quỹ, ký cược	19.241.116.491	19.487.738.210
	Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	3.942.691.135	4.280.891.689
	Phải thu lãi tiền gửi	10.978.387.812	5.669.278.794
	Tạm ứng cho nhân viên	20.435.575.688	13.678.976.191
	Phải thu ngắn hạn khác	740.875.084	1.162.626.714
	TỔNG CỘNG	55.338.646.210	44.279.511.598
8	HÀNG TỒN KHO		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Tại 31/03/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
	Hàng mua đi đường		60.000.000
	Nguyên liệu, vật liệu chính	359.054.180.749	357.442.029.343
	Công cụ dụng cụ	74.855.978.758	75.866.863.734
	Thành phẩm	196.719.474.505	187.450.008.439
	Hàng hóa	151.867.832.633	143.617.178.688
	TỔNG CỘNG	782.497.466.645	764.436.080.204
	<i>(*) Tại ngày 31/03/2026, giá trị hàng tồn kho giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ: 0 VND</i>		
9	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		
	<i>(Phục lục số: 01)</i>		
10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Máy móc, thiết bị</i>	
	Nguyên giá:		
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		298.973.202.847
	- Mua lại tài sản thuê tài chính		
	- Điều chỉnh khác		
	- Tăng trong kỳ		964.370.370
	Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026		299.937.573.217
	Giá trị khấu hao lũy kế:		
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		44.438.613.117
	- Mua lại tài sản thuê tài chính		
	- Khấu hao trong kỳ		6.157.136.373
	Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026		50.595.749.490
	Giá trị còn lại:		
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025		254.534.589.730
	Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026		249.341.823.727
11	CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG DANG		

	<i>Tại 31/03/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2025</i>
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Hệ thống tháp IC	15.699.097.950	14.464.566.591
Dự án PM5	429.737.407.640	176.514.253.638
Nâng cấp cải tạo PM3	3.032.305.379	
TỔNG CỘNG	449.868.874.969	192.378.884.229

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Tại 31/03/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2025</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	3.366.870.322	3.375.293.520
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.410.704.456	6.713.766.007
TỔNG CỘNG	13.777.574.778	10.089.059.527
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	28.008.299.373	26.291.013.390
Thuê đất	92.914.733.683	93.508.048.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.154.779.765	20.222.611.607
TỔNG CỘNG	151.077.812.821	140.021.673.243

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

	<i>Tại 31/03/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2025</i>
Ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ THANH TÙNG	18.127.114.517	
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	13.462.510.851	7.741.650.167
CÔNG TY TNHH TRÍ VIỆT BIOGEN	10.816.814.563	
CÔNG TY TNHH ECOLAB VIỆT NAM	10.394.468.736	8.061.811.136
Phải trả cho người bán khác	248.143.366.541	228.915.951.266
TỔNG CỘNG	300.944.275.208	244.719.412.569
Dài hạn		
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd.	55.045.455.647	61.648.572.871
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	13.081.916.615	17.103.260.655
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long	11.926.383.520	12.300.076.240
Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc	14.243.058.800	7.908.900.920
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	67.436.230.162	65.750.469.541
Phải trả cho người bán khác		63.323.448.935
TỔNG CỘNG	161.733.044.744	228.034.729.162

Người mua trả tiền trước

	<i>Tại 31/03/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2025</i>
CÔNG TY TNHH MINNA	26.056.481.876	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N&N ĐÔNG ANH	13.970.394.278	
Người mua trả tiền trước	11.802.719.257	804.579.329
TỔNG CỘNG	51.829.595.411	804.579.329

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/03/2026</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	43.602.918.218	(44.135.257.990)	320.460.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.845.229.229	1.946.049.220	(6.819.713.682)	1.971.564.767
Thuế thu nhập cá nhân	41.233.656	573.112.437	(608.278.363)	6.067.730
Thuế khác	8.444.160	56.336.855	(56.062.935)	8.718.080

TỔNG CỘNG	7.747.707.311	46.178.416.730	(51.619.312.970)	2.306.811.071
	Tại 31/12/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 31/03/2026
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	78.485.055.928	95.712.348.397	(114.843.941.784)	59.353.462.541
Thuế thu nhập cá nhân		28.863.078		28.863.078
Các loại thuế, phí khác	52.473.228			52.473.228
TỔNG CỘNG	78.537.529.156	95.741.211.475	(114.843.941.784)	59.434.798.847
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
				Đơn vị tính: VND
				Tại 31/03/2026
Chi phí lãi vay				8.119.283.667
Chi phí khác				8.492.851.088
TỔNG CỘNG				16.612.134.755
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
				Đơn vị tính: VND
				Tại 31/03/2026
Các khoản phải trả khác				2.241.123.872
TỔNG CỘNG				2.241.123.872
17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
(Xem PL02)				
18 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
- Phát hành hiện hữu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			19.238.561.342	19.238.561.342
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	52.205.536.900	1.143.856.216.900
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	288.898.783.571	1.486.109.423.571
- Phát hành hiện hữu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			32.060.161.449	32.060.161.449
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	1.165.065.740.000	32.144.900.000	320.958.945.020	1.518.169.585.020
Cổ phiếu				
			Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
			(Số lượng)	(Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu đã phát hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi				
Cổ phiếu đang lưu hành			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông			116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi				

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

		Đơn vị tính: VND	
		Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu			
Số đầu kỳ		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức			
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông			
hiện hữu			
Số cuối kỳ		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
Cổ tức đã chia			
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức			
19 DOANH THU			
Doanh thu bán hàng			
		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		1.096.695.043.294	1.095.981.693.267
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán hàng hóa		588.554.362.680	616.478.387.289
Doanh thu bán thành phẩm		506.615.743.065	479.503.305.978
Doanh thu khác		1.524.937.549	
Các khoản giảm trừ doanh thu		(46.937.550)	(43.265.000)
Hàng bán bị trả lại		(46.937.550)	(43.265.000)
Giảm giá hàng bán			
Doanh thu thuần		1.096.648.105.744	1.095.938.428.267
Doanh thu hoạt động tài chính			
		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi		8.573.980.363	5.151.453.889
Lãi chênh lệch tỷ giá		934.941.562	1.493.053.055
TỔNG CỘNG		9.508.921.925	6.644.506.944
20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa		571.871.147.804	581.353.035.977
Giá vốn thành phẩm		417.501.612.048	431.425.613.554
Giá vốn khác		666.534.697	
TỔNG CỘNG		990.039.294.549	1.012.778.649.531
21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		58.190.140.976	46.981.199.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá		648.689.859	588.206.887
Khác		306.400.701	1.567.392.393
TỔNG CỘNG		59.145.231.536	49.136.798.636
22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		1.054.474.055	784.048.969
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		183.044.129	363.835.811
Chi phí khấu hao TSCĐ		77.729.324	182.298.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.632.698.864	10.695.083.595
Chi phí bằng tiền khác		54.930.559	420.706.762
TỔNG CỘNG		13.002.876.931	12.445.973.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp			

Chi phí nhân công	5.702.400.065	4.131.902.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.426.863	479.811.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.711.450.555	2.062.668.599
Chi phí bằng tiền khác	1.754.222.701	1.188.174.034
TỔNG CỘNG	11.558.500.184	7.862.556.837

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.648.216.253	308.881.670.286
Chi phí nhân công	23.625.157.307	17.892.828.691
Chi phí KHTSCĐ, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	34.779.257.202	31.023.586.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.876.333.662	95.131.905.598
Chi phí khác bằng tiền	2.167.219.881	1.581.422.062
TỔNG CỘNG	448.096.184.305	454.511.412.918

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.006.210.669	20.398.777.265
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và Công ty con	6.801.242.134	4.079.755.453
Các khoản thuế TNDN điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.885.995	60.078.160
Thuế TNDN được miễn giảm	(4.883.078.909)	(2.979.617.690)
Chi phí thuế TNDN	1.946.049.220	1.160.215.923

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	15.000.000.000	15.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	275.522.823	262.600.300
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	486.884.852	302.415.021
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	107.089.500	115.570.000
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	342.836.750	199.874.815
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	184.372.802	
TỔNG CỘNG		1.396.706.727	880.460.135

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Tiền lương của Ban kiểm soát:	203.697.902	173.852.000

Ngày 25 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Phụ lục số: 01**Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	624.266.789.461	1.145.427.928.740	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.806.167.190.917
- Mua trong kỳ	2.142.563.630	1.856.927.782	351.851.852	-	-	4.351.343.264
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	626.409.353.091	1.147.284.856.522	28.369.737.859	3.049.511.909	5.405.074.800	1.810.518.534.181
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.082.397.230	412.594.959.011	23.594.197.932	2.081.806.284	3.203.383.335	536.556.743.792
- Khấu hao trong kỳ	4.310.049.879	21.708.007.780	659.662.446	105.989.918	111.225.615	26.894.935.638
- Bán và thuê lại tài sản						-
- Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	99.392.447.109	434.302.966.791	24.253.860.378	2.187.796.202	3.314.608.950	563.451.679.430
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	529.184.392.231	732.832.969.729	4.423.688.075	967.705.625	2.201.691.465	1.269.610.447.125
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	527.016.905.982	712.981.889.731	4.115.877.481	861.715.707	2.090.465.850	1.247.066.854.751

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	2.195.054.474.131	2.195.054.474.131	937.585.960.643	1.021.272.998.933	2.111.367.435.841	2.111.367.435.841
Vay ngắn hạn VND:	2.190.502.926.800	2.190.502.926.800	934.671.726.757	1.021.272.998.933	2.103.901.654.624	2.103.901.654.624
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG HÀ NỘI	129.697.659.122	129.697.659.122	63.138.264.712 0	70.467.139.368	122.368.784.466	122.368.784.466
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI	105.933.198.125	105.933.198.125	124.300.926.553	109.000.000.000	121.234.124.678	121.234.124.678
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	43.844.537.880	43.844.537.880	-	19.902.845.704	23.941.692.176	23.941.692.176
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa	150.000.000.000	150.000.000.000	33.350.840.846	33.350.840.846	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	9.288.731.592	9.288.731.592	-	9.288.731.592	-	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	102.754.206.355	102.754.206.355	44.440.081.589	41.655.035.795	105.539.252.149	105.539.252.149
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	-	-	14.842.618.385	-	14.842.618.385	14.842.618.385
NGÂN HÀNG SHINHAN BANK	49.903.085.016	49.903.085.016	49.965.986.312	49.903.085.016	49.965.986.312	49.965.986.312
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.673.010.400	19.673.010.400	-	19.673.010.400	-	-
BIDV - CN Đông Hà Nội	495.324.141.917	495.324.141.917	115.424.718.015	190.944.270.655	419.804.589.277	419.804.589.277
Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	231.671.246.761	231.671.246.761	113.222.092.741	93.176.831.362	251.716.508.140	251.716.508.140
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (Vietinbank)	39.623.695.344	39.623.695.344	-	39.623.695.344	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	90.000.000.000	11.898.259.329	8.958.417.281	92.939.842.048	92.939.842.048

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Hongleong	43.033.471.443	43.033.471.443	14.925.345.444	14.925.345.444	43.033.471.443	43.033.471.443
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)- CN Chương Dương	9.900.000.000	9.900.000.000	-	9.900.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	298.037.938.382	298.037.938.382	93.233.383.556	93.493.626.435	297.777.695.503	297.777.695.503
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	177.845.429.219	177.845.429.219	103.972.839.104	65.073.818.186	216.744.450.137	216.744.450.137
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Bắc Ninh	95.704.765.975	95.704.765.975	95.730.519.226	95.704.765.975	95.730.519.226	95.730.519.226
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Hà Nội	98.267.809.269	98.267.809.269	56.225.850.945	56.231.539.530	98.262.120.684	98.262.120.684
Vay ngắn hạn USD	4.551.547.331	4.551.547.331	2.914.233.886	-	7.465.781.217	7.465.781.217
BIDV - CN Đông Hà Nội	4.551.547.331	4.551.547.331	2.914.233.886	-	7.465.781.217	7.465.781.217
USD	172.557	172.557	110.564	-	283.121	283.121
Vay dài hạn đến hạn trả	133.042.399.944	133.042.399.944	31.011.123.066	39.727.583.066	124.325.939.944	124.325.939.944
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	24.285.717	24.285.717	97.142.868	97.142.868
Đối tượng khác	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	6.187.500.000	6.187.500.000	1.546.875.000	1.546.875.000	6.187.500.000	6.187.500.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.817.634.048	7.817.634.048	1.954.408.512	1.954.408.512	7.817.634.048	7.817.634.048
Vay dài hạn GD1 BIDV - CN Đông Hà Nội	76.200.000.000	76.200.000.000	19.050.000.000	19.050.000.000	76.200.000.000	76.200.000.000
Vietinbank Leasing	3.694.103.680	3.694.103.680	-	2.216.460.000	1.477.643.680	1.477.643.680
Chailease	7.852.936.500	7.852.936.500	1.963.234.125	1.963.234.125	7.852.936.500	7.852.936.500
Vietcombank Leasing	5.810.805.000	5.810.805.000	1.751.750.250	1.751.750.250	5.810.805.000	5.810.805.000
BIDV Sumitrust	8.190.463.572	8.190.463.572	2.047.615.893	2.047.615.893	8.190.463.572	8.190.463.572
VILC	10.691.814.276	10.691.814.276	2.672.953.569	2.672.953.569	10.691.814.276	10.691.814.276
TỔNG CỘNG	2.328.096.874.075	2.328.096.874.075	968.597.083.709	1.061.000.581.999	2.235.693.375.785	2.235.693.375.785
VAY DÀI HẠN						

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	638.145.051.729	638.145.051.729	210.861.600.000	21.050.000.000	1.039.109.612.681	1.039.109.612.681
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI	-	-	210.861.600.000	-	210.861.600.000	210.861.600.000
Vay dài hạn GD1 BIDV - CN Đông Hà Nội	224.128.690.305	224.128.690.305	-	19.050.000.000	205.078.690.305	205.078.690.305
Vay dài hạn GD2 BIDV - CN Đông Hà Nội	266.016.361.424	266.016.361.424	114.405.041.111	-	380.421.402.535	380.421.402.535
Vay dài hạn bù đắp BIDV - CN Đông Hà Nội	148.000.000.000	148.000.000.000	79.900.000.000	2.000.000.000	225.900.000.000	225.900.000.000
Vay dài hạn bù đắp Hongleong	-	-	16.847.919.841	-	16.847.919.841	16.847.919.841
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	108.397.790.846	108.397.790.846	1.649.020.000	12.238.116.066	97.808.694.780	97.808.694.780
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.792	97.142.792	-	24.285.717	72.857.075	72.857.075
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	29.203.305.584	29.203.305.584	-	1.823.868.000	27.379.437.584	27.379.437.584
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.091.218.677	19.091.218.677	-	1.954.408.512	17.136.810.165	17.136.810.165
Chailease	15.473.436.750	15.473.436.750	-	1.963.234.125	13.510.202.625	13.510.202.625
Vietcombank Leasing	15.530.872.500	15.530.872.500	1.649.020.000	1.751.750.250	15.428.142.250	15.428.142.250
BIDV Sumitrust	18.258.173.180	18.258.173.180	-	2.047.615.893	16.210.557.287	16.210.557.287
VILC	10.743.641.363	10.743.641.363	-	2.672.953.569	8.070.687.794	8.070.687.794
Trái phiếu phát hành	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG - Hội sở HN	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	896.542.842.575	896.542.842.575	212.510.620.000	33.288.116.066	1.286.918.307.461	1.286.918.307.461